



Mỗi Công Trình Một Niềm Tin

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP DANA - Ý
Báo cáo tài chính
Quý IV - Năm 2015



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP DANA - Ý

Đường 11B KCN Thanh Vinh (Hòa Khánh), Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng
Tel: 0511.3841000 - 3841182 / Fax: 0511.3841183 / Email: info@thepdana-y.com / Website: www.thepdana-y.com

Tháng 01 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MÃ B01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,441,613,679,953	1,083,698,107,595
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	26,548,055,370	15,797,774,230
1. Tiền	111		14,147,102,956	6,625,760,670
2. Các khoản tương đương tiền	112		12,400,952,414	9,172,013,560
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		220,784,315,372	168,753,731,788
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		185,016,093,627	125,991,778,792
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		27,909,373,540	40,018,225,073
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		7,858,848,205	2,743,727,923
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	6	1,160,809,856,345	886,750,105,125
1. Hàng tồn kho	141		1,160,809,856,345	886,750,105,125
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		33,471,452,866	12,396,496,452
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,179,385,564	2,873,334,202
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		31,072,336,023	9,245,264,604
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		219,731,279	277,897,646
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,044,963,329,426	1,042,283,477,978
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	(922,078,000)
1. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	(922,078,000)
II. Tài sản cố định	220		717,776,629,933	819,604,465,089
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	649,807,069,987	751,629,405,143
- Nguyên giá	222		1,124,110,587,785	1,098,225,697,399
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(474,303,517,798)	(346,596,292,256)
2. Tài sản cố định vô hình	227	8	67,969,559,946	67,975,059,946
- Nguyên giá	228		68,036,929,059	68,036,929,059
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(67,369,113)	(61,869,113)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		322,650,058,537	216,025,198,574
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	9	322,650,058,537	216,025,198,574
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1,600,000,000	1,600,000,000
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,600,000,000	1,600,000,000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2,936,640,956	5,975,892,315
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2,936,640,956	5,975,892,315
2. Tài sản dài hạn khác	264		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2,486,577,009,379	2,125,981,585,573

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU B01-DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2,129,510,695,989	1,763,471,188,582
I. Nợ ngắn hạn	310		1,423,672,476,164	993,523,178,295
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		644,916,074,764	294,952,330,255
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4,991,506,148	2,502,168,881
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	6,278,794,859	4,642,986,253
4. Phải trả người lao động	314		9,188,208,951	5,820,106,833
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1,002,521,891	928,292,001
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	11	6,959,238,270	8,601,605,747
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12	750,108,443,074	676,075,688,325
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		227,688,207	-
II. Nợ dài hạn	330		705,838,219,825	769,948,010,287
1. Phải trả dài hạn khác	337		25,000,000,000	38,000,000,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	13	680,838,219,825	731,948,010,287
3. Dự phòng phải trả dài hạn (*)	342			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	14	357,066,313,390	362,510,396,991
I. Vốn chủ sở hữu	410		357,066,313,390	362,510,396,991
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		269,995,170,000	269,995,170,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		269,995,170,000	269,995,170,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
- Vốn đầu tư chủ sở hữu khác	411c		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20,600	20,600
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		19,889,906,190	19,889,906,190
5. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3,099,331,084	3,099,331,084
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		64,081,885,516	69,525,969,117
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		55,798,522,410	69,525,969,117
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8,283,363,106	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2,486,577,009,379	2,125,981,585,573



Huỳnh Văn Tấn
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2016

Trần Mai Thị Bé Liệu
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP DANA-Ý
Đường số 11, Khu công nghiệp Thanh Vinh,
quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng

Báo cáo tài chính
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2015

MẪU B02-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	15	405,143,117,822	434,877,441,961	1,723,906,150,007	1,878,405,531,267
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	15	-	102,095,411	132,291,674	7,433,967,184
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	15	405,143,117,822	434,775,346,550	1,723,773,858,333	1,870,971,564,083
4. Giá vốn hàng bán	11	16	382,091,273,930	403,137,201,219	1,632,931,304,656	1,762,030,001,806
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		23,051,843,892	31,638,145,331	90,842,553,677	108,941,562,277
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	2,229,644,774	2,793,446,511	9,532,455,833	5,685,173,614
7. Chi phí tài chính	22	18	17,200,409,019	21,734,804,611	66,869,821,328	73,521,989,881
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11,670,824,995	20,017,307,750	53,996,841,606	65,125,880,062
8. Chi phí bán hàng	25		3,273,367,361	5,087,867,355	14,673,727,065	16,508,654,562
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4,000,143,342	5,488,660,181	15,646,528,065	20,074,015,731
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)-(25+26))	30		807,568,944	2,120,259,695	3,184,933,052	4,522,075,717
11. Thu nhập khác	31	19	2,452,703,474	1,015,232,011	8,326,790,659	6,030,680,288
12. Chi phí khác	32	20	32,025,320	1,108,213,235	884,230,093	3,418,566,558
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2,420,678,154	(92,981,224)	7,442,560,566	2,612,113,730
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=40+30)	50		3,228,247,098	2,027,278,471	10,627,493,618	7,134,189,447
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		723,502,460	473,805,072	2,344,130,512	1,580,425,295
16. Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2,504,744,638	1,553,473,399	8,283,363,106	5,553,764,152
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	20	93	58	307	206



Huỳnh Văn Tân
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 01 năm 2016


Trần Mai Thị Bé Liệu
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý IV năm 2015

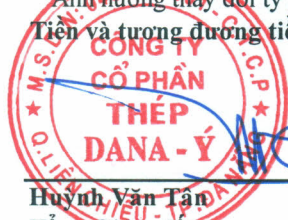
MẪU B03-DN
Đơn vị tính: VND

Lũy kê từ đầu năm đến cuối quý này

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kê từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	10,627,493,618	7,134,189,447
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	127,980,907,361	137,819,997,901
Các khoản dự phòng	03	-	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	04	4,692,680,190	(11,751,332)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	368,181,818	174,947,048
Chi phí lãi vay	06	53,996,841,606	65,125,880,062
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	197,666,104,593	210,243,263,126
(Tăng) các khoản phải thu	09	(52,030,583,584)	19,127,173,155
(Tăng) hàng tồn kho	10	(274,059,751,220)	(67,196,433,643)
Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	354,426,126,672	(359,908,091,373)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(26,689,714,604)	4,078,363,112
Tiền lãi vay đã trả	14	(53,202,536,197)	(64,787,153,329)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(904,247,680)	(3,788,280,015)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	30,000,000,000	1,267,320,098
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(44,005,497,653)	(3,064,566,515)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	131,199,900,327	(264,028,405,384)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(131,246,412,894)	(199,251,976,844)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	0	409,090,909
3. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	954,209,836
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(131,246,412,894)	(197,888,676,099)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	(13,499,758,500)	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32	13,499,758,500	
3. Tiền thu từ đi vay	33	1,836,152,895,394	2,146,381,103,637
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1,811,856,343,187)	(1,668,532,187,764)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(13,499,758,500)	(13,537,806,125)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	10,796,793,707	464,311,109,748
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	10,750,281,140	2,394,028,265
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	15,797,774,230	13,403,745,965
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	26,548,055,370	15,797,774,230

Huỳnh Văn Tân
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 01 năm 2016

Trần Mai Thị Bé Liệu
Kế toán trưởng



1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Thép DANA – Ý (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001911 ngày 27 tháng 02 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với ngày giao dịch đầu tiên là ngày 11 tháng 5 năm 2010 và mã chứng khoán là DNY.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Khu công nghiệp Thanh Vinh, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng.

Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 13/03/2014 với mã số doanh nghiệp là 0400605391.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất sắt, thép, gang: sản xuất các loại thép xây dựng;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: bán buôn sắt thép;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân đầu vào đầu: bán buôn vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất công nghiệp;
- Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại: gia công cơ khí.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Đây là báo cáo tài chính quý III được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Chênh lệch tỷ giá được xử lý theo quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam. Tỷ giá giao dịch thực tế trong các giao dịch là giá mua hoặc bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm báo cáo.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP DANA-Ý

Đường số 11, Khu công nghiệp Thanh Vinh,
quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc năm tài chính. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 30
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

+ Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).

+ Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đến bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	5

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua và không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; đồng thời xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi doanh nghiệp xác định được một phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo, doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; đồng thời xác định được chi phí phát sinh hoặc hoàn thành cho giao dịch. Trường hợp hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với sản phẩm thép, các sản phẩm khác áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015	01/01/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	14,147,102,956	24,144,061
Tiền gửi ngân hàng	8,024,069,081	6,601,616,609
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	4,376,883,333	9,172,013,560
	<u>26,548,055,370</u>	<u>15,797,774,230</u>

6. Hàng tồn kho

	31/12/2015	01/01/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hàng mua đang đi đường	26,503,649,731	2,602,635,000
Nguyên liệu, vật liệu	695,918,503,016	353,016,272,709
Công cụ, dụng cụ	17,706,774,679	11,560,226,103
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm	420,680,928,919	519,570,971,313
Hàng hóa	-	-
Hàng gửi đi bán	-	-
	<u>1,160,809,856,345</u>	<u>886,750,105,125</u>
Trừ: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>1,160,809,856,345</u>	<u>886,750,105,125</u>

Toàn bộ thành phẩm luyện, thành phẩm cán và nguyên liệu tại ngày 31/12/2015 được dùng để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP DANA-ÝĐường số 11, Khu công nghiệp Thanh Vinh,
quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MÃU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***7. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	222,486,338,111	785,771,529,646	84,320,406,477	5,647,423,165	1,098,225,697,399
Mua sắm mới	894,158,032	23,545,569,154	2,032,499,564	49,027,273	26,521,254,023
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(636,363,637)	-	(636,363,637)
Tại ngày 31/12/2015	223,380,496,143	809,317,098,800	85,716,542,404	5,696,450,438	1,124,110,587,785
KHẤU HAO LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	37,369,894,243	274,005,022,817	32,530,854,923	2,690,520,273	346,596,292,256
Trích khấu hao	10,772,567,281	104,169,450,031	12,513,882,077	519,507,972	127,975,407,361
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(268,181,819)	-	(268,181,819)
Tại ngày 31/12/2015	48,142,461,524	378,174,472,848	44,776,555,181	3,210,028,245	474,303,517,798
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2015	185,116,443,868	511,766,506,829	51,789,551,554	2,956,902,892	751,629,405,143
Tại ngày 31/12/2015	175,238,034,619	431,142,625,952	40,939,987,223	2,486,422,193	649,807,069,987

8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
GIYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2015	67,966,074,059	70,855,000	68,036,929,059
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/09/2015	67,966,074,059	70,855,000	68,036,929,059
Đ MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2015	-	61,869,113	61,869,113
Trích trong kỳ	-	5,500,000	5,500,000
Giảm khấu hao trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/09/2015	-	67,369,113	67,369,113
TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2015	67,966,074,059	8,985,887	67,975,059,946
Tại ngày 30/09/2015	67,966,074,059	3,485,887	67,969,559,946

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Xây dựng Nhà máy cán 3	221,621,229,594	200,127,458,280
Cải tạo dây chuyền Cán 1	-	14,936,513,404
Xây dựng nhà nghỉ công nhân	-	236,874,553
Mua sắm tài sản cố định	-	629,367,272
Xây dựng cơ bản khác	94,999,178	94,985,065
Chi phí sản xuất thử Cán 3	99,201,377,689	-
Nâng cấp dây chuyền Luyện - cán thép 2	1,732,452,076	-
	<u>322,650,058,537</u>	<u>216,025,198,574</u>

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế GTGT phải nộp	3,934,664,347	3,738,738,573
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,344,130,512	904,247,680
Thuế xuất nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-
	<u>6,278,794,859</u>	<u>4,642,986,253</u>

11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vay vốn lưu động của bà Phan Thị Thảo Sương	15,000,000	13,050,000
Vay vốn lưu động của ông Huỳnh Văn Tân	150,480,000	180,000,000
Vay vốn lưu động của ông Hồ Nghĩa Tín	550,000,000	
Vay vốn lưu động của ông Phan Xuân Thiện	480,000,000	105,000,000
Vay vốn ngắn hạn của Công ty CP đầu tư Thành Lợi	295,943,335	5,726,613,067
Vay vốn ngắn hạn của Công ty CP vận tải PST	-	-
Công đoàn Công ty CP thép DANA-Ý	1,350,190,336	1,086,225,809
Phải trả, phải nộp khác	4,117,624,599	1,490,716,871
	<u>6,959,238,270</u>	<u>8,601,605,747</u>

12. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh TP Đà Nẵng	288,545,129,378	377,139,293,723
- VND	288,545,129,378	317,305,066,268
- USD	-	59,834,227,455
Ngân hàng Công thương TP. Đà Nẵng	49,988,273,924	43,683,553,782
- VND	49,988,273,924	43,683,553,782
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân	181,451,537,770	180,701,322,529
- VND	181,451,537,770	128,343,614,953
- USD	-	52,357,707,576
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đà Nẵng	68,387,877,623	24,576,530,610
- VND	68,387,877,623	24,576,530,610
- USD	-	-
Ngân hàng TMCP Đại Chúng - Chi nhánh Đà Nẵng	49,967,817,921	49,974,987,681
- VND	49,967,817,921	49,974,987,681
- USD	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Đà Nẵng	29,998,845,527	49,974,987,681
- VND	29,998,845,527	49,974,987,681
- USD	-	-
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Trung Việt	51,177,760,933	49,974,987,681
- VND	51,177,760,933	49,974,987,681
- USD	-	-
	<u>719,517,243,076</u>	<u>676,075,688,325</u>

Các khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam –chi nhánh thành phố Đà Nẵng: là khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 200LAV2015/HĐTD-DNY ngày 23/01/2015 và số dư chuyển tiếp của hợp đồng tín dụng số 2013/HĐTD-DNY. Hạn mức tín dụng của khoản vay là 300 tỷ VND. Lãi suất được thay đổi theo từng thời điểm nhận nợ, mức lãi suất cụ thể cho từng thời điểm nhận nợ được ghi cụ thể trên Giấy nhận nợ kèm theo hợp đồng tín dụng. Khoản vay được đảm bảo bằng nhà xưởng, vật kiến trúc, máy móc thiết bị của nhà máy sản xuất sắt thép và một số phương tiện vận tải và nguyên vật liệu trong kho với phạm vi bảo đảm là 70 tỷ VND. Số dư của khoản vay tại thời điểm 31/12/2015 là 288,545,129,378 VND.

Các khoản vay Ngân hàng Công thương TP. Đà Nẵng: là khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 05/2014- HĐTDHMH/NHCT480-DANA-Y ngày 23/5/2014. Hạn mức cho vay là 50 tỷ đồng (hạn mức có thể chuyển đổi sang ngoại tệ theo tỷ giá tương ứng). Lãi suất được thay đổi theo từng thời điểm nhận nợ, mức lãi suất cụ thể cho từng thời điểm nhận nợ được ghi cụ thể trên Giấy nhận nợ kèm theo hợp đồng tín dụng. Khoản vay được đảm bảo bằng các lô đất số C1,C2,C3,C4,C5,C6,C7,A1,A2,A17,A18 tại Khu công nghiệp Thanh Vinh, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA959150 và tài sản khác bao gồm giá trị hàng tồn kho với phạm vi bảo đảm là 50 tỷ đồng, thế chấp các khoản phải thu từ các hợp đồng kinh tế trị giá 70 tỷ đồng. Số dư của khoản vay tại thời điểm 31/12/2015 là 49,988,273,924 VND.

12. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)

Các khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hải Vân: là khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 01/2015/2323042HĐTĐ ngày 17/06/2015 và các văn bản sửa đổi bổ sung liên quan. Hạn mức tín dụng của khoản vay là 300 tỷ đồng (hạn mức có thể chuyển đổi sang ngoại tệ theo tỷ giá tương ứng). Thời hạn rút vốn của Hợp đồng là từ ngày ký đến hết ngày 31 tháng 5 năm 2016. Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Khoản vay được đảm bảo bằng 100 tỷ VND số dư hàng tồn kho theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 001/2012/HĐ ngày 14 tháng 5 năm 2012 và tài sản là nhà xưởng, máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số 01/2012/HĐ ngày 29/9/2012; Hợp đồng thế chấp số 02/2012/HĐ ngày 12/10/2012; Hợp đồng thế chấp số 01/2013/HĐ ngày 14/12/2013; và các văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp liên quan. Số dư của khoản vay tại thời điểm 31/12/2015 là 181,451,537,770 VND.

Các khoản vay Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Đà Nẵng: là khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số DAN.DN.673.280115 ngày 04/02/2015 và số dư chuyển tiếp của hợp đồng số DAN.DN.118.190814 ngày 22/08/2014 với hạn mức vay 70 tỷ đồng. Lãi suất được quy định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là QSDĐ và tài sản gắn liền với đất tại Lô B15, B16, B17, B18; một số máy móc thiết bị và 30 tỷ VND số dư hàng tồn kho. Số dư của khoản vay tại thời điểm 31/12/2015 là 68,387,877,623 VND.

Các khoản vay Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng: là khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 10/2014/HĐHM-PVB-CNĐN ngày 03/10/2014 với hạn mức vay 50 tỷ đồng. Lãi suất được quy định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng 170 tỷ VND số dư hàng tồn kho, 5.000 cổ phiếu DNY của Công ty cổ phần đầu tư Thành Lợi và quyền đòi nợ đã hình thành trị giá 20 tỷ đồng. Số dư của khoản vay tại thời điểm 31/12/2015 là 49,967,817,921 VND.

Các khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Đà Nẵng: là khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 171015-2352864-01-SME ngày 27/10/2015 với hạn mức vay 50 tỷ đồng. Lãi suất được quy định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là 100 tỷ VND số dư hàng tồn kho. Số dư của khoản vay tại thời điểm 31/12/2015 là 29,998,845,527 VND.

Các khoản vay Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Trung Việt: là khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 349/2015/HĐTĐHM-OCB ngày 15/10/2015 với hạn mức vay 80 tỷ đồng. Lãi suất được quy định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng 1.700.000 cổ phiếu DNY của bà Phan Thị Thảo Sương và 300.000 cổ phiếu DNY của ông Huỳnh Văn Tân; QSDĐ lô A7 của Công ty. Số dư của khoản vay tại thời điểm 31/12/2015 là 51,177,760,933 VND.

13. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vay dài hạn	680,838,219,825	669,572,410,288
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	51,825,149,414	51,825,149,414
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		
Việt Nam - chi nhánh Đà Nẵng	75,149,028,847	102,799,028,847
VND	75,149,028,847	102,799,028,847
Các ngân hàng đồng tài trợ	-	-
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Đà Nẵng	7,189,000,000	15,815,800,000
Ông Huỳnh Văn Tân - Chủ tịch HĐQT	161,230,796,400	182,548,903,000
Bà Phan Thị Thảo Sương - Thành viên HĐQT, Phó TC	263,287,100,906	234,688,734,769
Ông Hồ Nghĩa Tín - Thành viên HĐQT, TGD	33,711,204,258	25,887,204,258
Ông Phan Xuân Thiện - Thành viên HĐQT	88,445,940,000	56,007,590,000
Nợ dài hạn đến hạn trả	30,591,199,998	62,375,599,999
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	24,839,999,998	25,999,999,999
Các ngân hàng đồng tài trợ	-	33,500,000,000
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Đà Nẵng	5,751,200,000	2,875,600,000
	<u>711,429,419,823</u>	<u>731,948,010,287</u>

- (i) Vay Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi - cổ đông sáng lập của Công ty trong thời gian 36 tháng kể từ ngày 04 tháng 04 năm 2011. Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi đã có văn bản gia hạn thời gian trả nợ thêm 36 tháng từ ngày 02/02/2012. Lãi suất cho vay bằng lãi suất tiền gửi có kỳ hạn tại cùng thời điểm của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Đà Nẵng. Ngày 11/03/2013, hai bên thống nhất lãi suất vay trong quý III, IV năm 2013 bằng lãi suất vay ngắn hạn của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Đà Nẵng tại cùng thời điểm. Lãi vay được trả vào ngày cuối cùng của tháng tính theo dư nợ thực tế đến ngày trả nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (ii) Vay Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thành phố Đà Nẵng theo hợp đồng tín dụng số 01/HĐTĐ_DNY ngày 12/09/2013 nhằm cơ cấu lại nợ từ nguồn vốn ngắn hạn sang dài hạn để phục vụ mở rộng dự án dây chuyền luyện cán thép công suất 200.000 tấn/năm với hạn mức vay là 155 tỷ đồng. Thời hạn trả nợ gốc của khoản vay là 72 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất tại thời điểm nhận nợ là 12%/năm và được điều chỉnh theo quy định hiện hành về lãi suất cho vay của Agribank Việt Nam và Giám đốc Agribank Chi nhánh Đà Nẵng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay: nhà xưởng, máy móc thiết bị của Nhà máy luyện thép công suất 250.000 tấn/năm..
- (iii) Vay Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng tín dụng trung dài hạn số DAN.DN.03.050612/TT ngày 08/06/2012 nhằm bổ sung, bù đắp thiếu hụt vốn khi đầu tư xây dựng Nhà máy luyện cán thép công suất 250.000 tấn/năm với hạn mức vay là 50 tỷ đồng. Thời hạn trả nợ gốc của khoản vay là 72 tháng (trong đó có 12 tháng ân hạn) kể từ ngày 08/06/2013. Lãi suất được quy định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể; đồng thời khi đến kỳ điều chỉnh lãi suất theo quy định của hợp đồng này/ khế ước nhận nợ, trường hợp lãi suất trong hạn sau khi điều chỉnh thấp hơn lãi suất tối thiểu do ACB quy định trong từng thời kỳ thì lãi suất trong hạn được áp dụng là lãi suất tối thiểu tại thời điểm điều chỉnh. Khoản vay được đảm bảo bằng các lô đất số B15, B16, B17, B18 tại Khu công nghiệp Thanh Vinh và một số máy móc thiết bị theo hợp đồng số DAN.BDDN.03.050612/TT.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP DANA-YĐường số 11, Khu công nghiệp Thanh Vinh,
quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

(iv) Khoản vay dài hạn từ ông Huỳnh Văn Tân, bà Phan Thị Thảo Sương, ông Hồ Nghĩa Tín và ông Phan Xuân Thiện nhằm huy động vốn bổ sung cho dự án đầu tư xây dựng Nhà máy luyện cán thép công suất 250.000 tấn/năm theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 71/2011/BB-HĐQT ngày 10 tháng 8 năm 2011; Biên bản số 98/2012/BB-HĐQT ngày 02 tháng 02 năm 2012; Biên bản số 80/2012/BB-HĐQT ngày 10 tháng 4 năm 2012; Biên bản số 100/2012/BB-HĐQT ngày 15 tháng 8 năm 2012; Biên bản số 05/2013/BB-HĐQT ngày 11 tháng 3 năm 2013; Biên bản làm việc ngày 01/07/2014 và 31/12/2014. Theo nội dung thống nhất giữa các thành viên trong Hội đồng quản trị tại các biên bản trên, để giảm áp lực về lãi vay trong giai đoạn đầu tư cho Dự án, ông Huỳnh Văn Tân và bà Phan Thị Thảo Sương đồng ý chuyển một phần dư nợ của Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi sang nợ dài hạn của ông Tân và bà Sương với thời hạn nợ là 24 - 36 tháng; đồng thời các thành viên thống nhất cho vay thêm mỗi thành viên 20 tỷ đồng để bổ sung cho dự án. Ngày 10/02/2014, Hội đồng quản trị thống nhất cho vay bổ sung 50 tỷ đồng để bổ sung nguồn vốn đầu tư Dây chuyền cán thép 3. Hội đồng quản trị cũng thống nhất gia hạn thời hạn không tính lãi đối với số dư nợ vay đến hết 31/12/2014. Ngày 30/06/2014, các thành viên trong Hội đồng quản trị cho Công ty vay vốn đã thống nhất ký phụ lục hợp đồng tín dụng gia hạn thời gian trả nợ đối với toàn bộ số dư tiền vay bắt đầu từ tháng 01 năm 2018. Công ty có thể luân chuyển trả nợ cho khoản vay này khi có nguồn thu và vay lại khi có nhu cầu để giảm bớt áp lực lãi vay.

(v)

14. Vốn chủ sở hữu

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết về vốn góp như sau:

	Theo Giấy đăng ký kinh doanh		Số vốn tại 31/12/2015		Số vốn tại 01/01/2015	
	VND	%	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	108,539,990,000	40.2	108,539,990,000	40.2	108,539,990,000	40.2
Đặng Thanh Bình	874,790,000	0.3	874,790,000	0.3	874,790,000	0.3
Hồ Nghĩa Tín	3,239,990,000	1.2	3,239,990,000	1.2	3,239,990,000	1.2
Các cổ đông khác, trong đó:	157,340,400,000	58.3	157,340,400,000	58.3	157,340,400,000	58.3
<i>Huỳnh Văn Tân</i>	-	-	13,499,990,000	5.0	13,499,990,000	5.0
<i>Phan Thị Thảo Sương</i>	-	-	43,334,990,000	16.1	43,334,990,000	16.1
<i>Phan Xuân Thiện</i>	-	-	161,990,000	0.06	161,990,000	0.1
<i>Các cổ đông khác</i>	-	-	100,343,430,000	37.2	100,343,430,000	37.2
	269,995,170,000	100.0	269,995,170,000	100.0	269,995,170,000	100.0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu như sau:

	Vốn điều lệ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc nguồn vốn CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2015	269,995,170,000	19,889,906,190	3,099,331,084	20,600	69,525,969,117	362,510,396,991
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Trích từ lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Thù lao của Hội đồng q	-	-	-	-	-	-
Hoàn nhập quỹ đã trích	-	-	-	-	-	-
Chi quỹ	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức, cổ phiếu th	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 01/01/2015	269,995,170,000	19,889,906,190	3,099,331,084	20,600	69,525,969,117	362,510,396,991
Tăng trong kỳ						
Góp vốn	-	-	-	-	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	8,283,363,106	8,283,363,106
Trích từ lợi nhuận	-	-	-	-	(227,688,207)	(227,688,207)
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Thưởng an toàn trích vào chi phí	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ						
Thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát,	-	-	-	-	-	-
Chi quỹ	-	-	-	-	-	-
Hoàn nhập quỹ đã trích	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức, cổ phiếu th	-	-	-	-	(13,499,758,500)	(13,499,758,500)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	269,995,170,000	19,889,906,190	3,099,331,084	20,600	64,081,885,516	357,066,313,390

15. Doanh thu

	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 VND	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014 VND
Tổng doanh thu	405,143,117,822	434,877,441,961
+ Doanh thu bán hàng	403,103,117,822	434,877,441,961
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,040,000,000	-
+ Doanh thu khác	-	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	102,095,411
+ Hàng bán bị trả lại	-	102,095,411
+ Giảm giá hàng bán	-	-
Doanh thu thuần	405,143,117,822	434,775,346,550

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

16. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 <u>VND</u>	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014 <u>VND</u>
Giá vốn hàng bán	381,199,468,127	403,137,201,219
Giá vốn cung cấp dịch vụ	891,805,803	-
Giá vốn khác	-	-
	<u>382,091,273,930</u>	<u>403,137,201,219</u>

17. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 <u>VND</u>	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014 <u>VND</u>
Lãi tiền gửi, cho vay	34,776,762	167,613,497
Lãi khoản chậm thanh toán của khách hàng	-	2,381,809,200
Cổ tức được chia từ PST	-	-
Lãi tỷ giá đã thực hiện	29,596,240	226,665,608
Lãi khoản ứng trước tiền hàng	2,165,251,368	17,358,206
Doanh thu hoạt động tài chính khác	20,404	-
	<u>2,229,644,774</u>	<u>2,793,446,511</u>

18. Chi phí tài chính

	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 <u>VND</u>	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014 <u>VND</u>
Chi phí lãi vay	11,670,824,995	20,017,307,750
Lỗ tỷ giá	5,529,584,024	1,717,496,861
Lãi trả chậm tiền hàng	-	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	-
	<u>17,200,409,019</u>	<u>21,734,804,611</u>

19. Thu nhập khác

	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 <u>VND</u>	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014 <u>VND</u>
Thu tiền thưởng giải phóng hàng nhanh	-	-
Thu tiền được phạt vi phạm hợp đồng	2,452,703,474	-
Thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ	-	-
Thu nhập khác	-	1,015,232,011
	<u>2,452,703,474</u>	<u>1,015,232,011</u>

20. Chi phí khác

	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 <u>VND</u>	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014 <u>VND</u>
Phạt vi phạm hành chính	-	-
Chi phí khác	32,025,320	1,108,213,235
	<u>32,025,320</u>	<u>1,108,213,235</u>

21. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế TNDN:

	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 <u>VND</u>	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014 <u>VND</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3,228,247,098	2,027,278,471
Trừ: các khoản thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: các khoản chi phí không được khấu trừ	60,380,000	126,380,948
Tổng thu nhập chịu thuế	3,288,627,098	2,153,659,419
Thu nhập từ hoạt động chính được ưu đãi	-	-
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	-	-
Thuế suất	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	723,502,460	473,805,072
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (*)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	723,502,460	473,805,072

22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 <u>VND</u>	Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014 <u>VND</u>
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2,504,744,638	1,553,473,399
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	26,999,517	26,999,517
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	93	58

23. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Đầu tư Thành Lợi	Công ty đầu tư
Công ty CP Vận tải PST Đà Nẵng	Công ty liên kết
Công ty CP Kết cấu thép BMF	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Quảng cáo Sáng tạo Việt	Chung Công ty đầu tư
Ông Huỳnh Văn Tân	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Bà Phan Thị Thảo Sương	Thành viên HĐQT
Ông Hồ Nghĩa Tín	Thành viên HĐQT
Ông Phan Xuân Thiệu	Thành viên HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP DANA-Ý
Đường số 11, Khu công nghiệp Thanh Vinh,
quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng

Báo cáo tài chính
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

b. Nghiệp vụ với các bên có liên quan

	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 <u>VND</u>	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014 <u>VND</u>
Mua hàng hóa		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	172,509,885,596	106,713,752,771
Công ty cổ phần kết cấu thép BMF	20,218,924,395	38,358,500,425
Công ty Cổ phần Vận tải Đà Nẵng (PST)	7,003,291,776	3,892,000,539
Công ty cổ phần Quảng cáo Sáng Tạo Việt	147,479,625	-
Bán hàng hóa		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	71,420,328,375	65,475,889,380
Công ty cổ phần kết cấu thép BMF	54,045,560,272	30,441,992,899
Công ty Cổ phần Vận tải Đà Nẵng (PST)	126,500,000	-
Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	284,700,000	269,700,000

c. Số dư với các bên có liên quan

	31/12/2015 <u>VND</u>	31/12/2014 <u>VND</u>
Phải thu tiền bán hàng		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	46,063,044,375	-
Công ty cổ phần kết cấu thép BMF	44,830,152,540	27,469,334,991
Công ty Cổ phần Vận tải Đà Nẵng (PST)	-	-
Ứng trước cho nhà cung cấp		
Công ty cổ phần kết cấu thép BMF	-	25,776,923,014
Phải trả tiền mua hàng		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	236,789,780,220	125,923,160,655
Công ty cổ phần kết cấu thép BMF	5,527,476,717	-
Công ty Cổ phần Vận tải Đà Nẵng (PST)	5,203,332,964	2,790,710,764
Công ty cổ phần Quảng cáo Sáng Tạo Việt	-	-
Vay dài hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	51,825,149,414	51,825,149,414
Ông Huỳnh Văn Tân - Chủ tịch HĐQT	161,230,796,400	182,548,903,000
Bà Phan Thị Thảo Sương - Thành viên HĐQT	263,287,100,906	234,688,734,769
Ông Hồ Nghĩa Tín - Thành viên HĐQT, TGD	33,711,204,258	25,887,204,258
Ông Phan Xuân Thiện - Thành viên HĐQT	88,445,940,000	56,007,590,000
Phải trả phải nộp khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	295,943,335	5,726,613,067
Công ty Cổ phần Vận tải Đà Nẵng (PST)	-	-
Ông Huỳnh Văn Tân - Chủ tịch HĐQT	150,480,000	180,000,000
Bà Phan Thị Thảo Sương - Thành viên HĐQT	15,000,000	13,050,000
Ông Hồ Nghĩa Tín	550,000,000	175,000,000
Ông Phan Xuân Thiện	480,000,000	105,000,000
Phải thu khác		
Công ty cổ phần kết cấu thép BMF	4,282,668,819	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP DANA-Ý
Đường số 11, Khu công nghiệp Thanh Vinh,
quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng

Báo cáo tài chính
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

24. Số liệu so sánh

Số liệu của bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014.



Huỳnh Văn Tân
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 01 năm 2016

Trần Mai Thị Bé Liệu
Kế toán trưởng

